

Số:/QĐ-UBND

Sóc Trăng; ngày tháng ... năm 2020

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày/.../2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (Phụ lục I (mục 1 và mục 2), khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (Phụ lục II) và Bản đồ vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo và tổ chức triển khai, thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới trên địa bàn quản lý.

c) Trên cơ sở Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt. Tổ chức, tuyên truyền vận động các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để sử dụng nước mặt hoặc các nguồn nước cấp tập trung.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh được phê duyệt. Tổ chức rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định này để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch từ nước mặt hoặc nước dưới đất do các đơn vị cấp nước cung cấp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Căn cứ Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ chức rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên sử dụng nước sạch từ nguồn nước mặt, hoặc nước dưới đất tại các vùng không hạn chế chuyển đến để phục vụ cấp nước sạch nông thôn.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp.

4. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao. Tổ chức, tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Sóc Trăng

a) Tổ chức, tuyên truyền thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng hạn chế

và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn quản lý. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Căn cứ Danh mục phải đăng ký khai thác nước dưới đất, chỉ đạo, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức đăng ký theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thành phố Sóc Trăng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Khu vực bãi rác, nghĩa trang và khu vực nằm trong phạm vi không an toàn tới bãi rác, nghĩa trang.

STT	Tên bãi rác, nghĩa trang	Địa điểm (xã,phường, thị trấn)	Diện tích (km ²)	Tọa độ VN2000 (Trung tâm bãi rác, nghĩa trang)	
				X	Y
1. Huyện Châu Thành					
1	Bãi rác Trà Quýt B Thuận Hòa	Thuận Hòa	1,09	1071675	542100
2	An Viên Thiên Đường An Ninh	An Ninh	6,24	1063221	547892
2. Huyện Kế Sách					
1	Bãi rác xã Đại Hải	Đại Hải	1,14	1081481	538919
2	Bãi rácTT.Kế Sách	TT.Kế Sách	3,78	1079352	554769
3	Nghĩa trang giáo xứ Từ Xá	Đại Hải	0,01	1081442	538832
4	Nghĩa trangliệt sỹ H. Kế Sách	TT.Kế Sách	1,07	1078438	552512
5	Nghĩa trangnhà thờ Xuân Hoà	Xuân Hoà	1,00	1090090	540693
6	Nghĩa trangxã An Lạc Tây	An Lạc Tây	1,06	1085844	555786
7	Nghĩa trangxã Thới An Hội	Thới An Hội	1,08	1086462	549921
8	Nghĩa trangxã Trịnh Phú	Trịnh Phú	1,10	1088709	548806
3. Huyện Long Phú					
1	Bãi rác TT Long Phú	TT . Long Phú	1,09	1063169	568718
2	Bãi rác TT Đại Ngãi	TT . Đại Ngãi	1,01	1076188	560791
3	Bãi rác xã Trường Khánh	Trường Khánh	1,01	1070288	555622
4	Nghĩa trang liệt sỹ H. Long Phú	TT Long Phú	1,06	1062506	567601
5	Nghĩa trang xã Long Phú	Long Phú	1,03	1063988	566884
6	Nghĩa trang xã Châu Khánh	Châu Khánh	1,10	1066599	561771
7	Nghĩa trang xã Hạng Thạnh	Hạng Thạnh	1,01	1073549	560867
8	Nghĩa trang xã Long Đức	Long Đức	1,45	1069883	564607
9	Nghĩa trang xã Song Phụng	Song Phụng	1,01	1079007	561183
10	Nghĩa trang xã Đại Ngãi	TT. Đại Ngãi	2,68	1076188	560791
4. Huyện Mỹ Tú					
1	Bãi rác huyện Mỹ Tú	Phú Mỹ	5,75	1054376	542134
2	Nghĩa trang liệt sỹ H. Mỹ Tú	Mỹ Tú	1,12	1066413	536058
3	Nghĩa trang xã Mỹ Đức	Mỹ Hương	1,02	1064718	538305
4	Nghĩa trang ấp Xóm Lớn	Mỹ Hương	1,01	1064598	539556
5	Nghĩa trang xã Mỹ Tú	Mỹ Tú	1,04	1061778	533450
5. Huyện Mỹ Xuyên					

STT	Tên bãi rác, nghĩa trang	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (km ²)	Tọa độ VN2000 (Trung tâm bãi rác, nghĩa trang)	
				X	Y
1	Bãi rác xã Ngọc Tố	Ngọc Tố	3,77	1040752	549188
2	Bãi rác Thanh Tú - Thanh phú	Thanh phú	1,01	1048340	535770
3	Nghĩa trang liệt sỹ H. Mỹ Xuyên	TT. Mỹ Xuyên	2,71	1057594	552361
4	Nghĩa trang (BR) ấp Châu Thành	TT. Mỹ Xuyên	2,03	1056814	552869
5	Nghĩa trang Chùa Ông Ba Thắt	TT. Mỹ Xuyên	1,07	1056287	552477
6	Nghĩa trang xã Đại Tâm	Đại Tâm	3,89	1056091	547140
6. Thị xã Ngã Năm					
1	Bãi rác Tân Long	Phường 2	1,01	1053982	517217
2	Bãi rác Phường 3	Phường 3	1,09	1053037	507000
3	Nghĩa địa Triều Châu Vĩnh Quới	Vĩnh Quới	4,00	1056533	509281
4	Nghĩa trang LS TX. Ngã Năm	Phường 1	4,11	1056585	512491
7. Huyện Thạnh Trị					
1	Bãi rác TT. Phú Lộc	TT. Phú Lộc	1,01	1039627	523289
2	Bãi rác TT Hưng Lợi	TT Hưng Lợi	1,02	1041644	520045
3	Nghĩa Trang Thạnh Trị	TT. Phú Lộc	3,90	1043261	526108
4	Nghĩa Trang xã Châu Hưng	Châu Hưng	1,05	1041662	518705
8. TP. Sóc Trăng					
1	Bãi rác tập trung tỉnh	TPSTBR1 (P.7)	3,25	1062734	548683
2	Nghĩa Trang Phường 10	TPSTNT1(P10)	2,72	1057488	550010
3	Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	TPSTNT2 (P6)	2,14	1063762	550714
4	Nghĩa địa Phước Kiến	TPSTNT3 (P5)	5,36	1063213	552280
5	Nghĩa địa Triều Châu	TPSTNT4 (P5)	2,50	1063922	552957
6	NĐ Quảng Đông Triều Châu	TPSTNT5 (P5)	2,40	1063729	552553
9. Huyện Trần Đề					
1	Bãi đổ rác liên xã	Trung Bình	2,60	1048286	576600
2	Bãi rác TT Lịch Hội Thượng	Lịch HộiThượng	3,96	1052699	570179
3	Nghĩa địa ấp chợ Đại Ân 1	Đại Ân 1	3,77	1056276	572968
4	Nghĩa địa ấp chợ Đại Ân 2	Đại Ân 2	1,39	1055766	571210
5	Đất thánh nhà thờ Trung Bình	Trung Bình	1,21	1049055	576727
6	Nghĩa trang liệt sỹ H. Trần Đề	Liêu Tú	1,01	1049072	566920
7	Nghĩa trang TT. Lịch Hội Thượng	Lịch HộiThượng	4,61	1047848	571179
10. Thị xã Vĩnh Châu					
1	Bãi rác xã Vĩnh Phước	Vĩnh Phước	2,93	1028113	551375
2	Bãi rác TX Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	1,08	1030890	558655
3	Nghĩa trang LS TX Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	3,73	1029956	552992
4	Nghĩa trang TX Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	4,25	1033363	553555

STT	Tên bãi rác, nghĩa trang	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (km ²)	Tọa độ VN2000 (Trung tâm bãi rác, nghĩa trang)	
				X	Y
5	Nghĩa trang tư nhân xã Vĩnh Hải	Vĩnh Hải	3,68	1035986	570959
11. Cù Lao Dung					
1	Bãi rác xã An Thạnh III	An Thạnh III	1,09	1057896	583616
2	Bãi rác, Nghĩa trang xã An Thạnh II	An Thạnh II	1,46	1067627	572687
3	Bãi rác An Thạnh I	An Thạnh I	1,13	1074173	566772

Ghi chú: (Hạn chế khai thác nước dưới đất trên toàn bộ diện tích bãi rác, nghĩa trang và phạm vi bán kính (nhỏ hơn 2ha=0,5km; lớn hơn 2ha=1,0km) tới các bãi rác nghĩa trang đó tại tất cả các tầng tính từ trên xuống.

2. Khu vực có hiện trạng khai thác vượt quá 40% trữ lượng có thể khai thác và vùng liền kề biên mặn có hàm lượng Clo 1.500 mg/l; Khu vực hệ thống cấp nước tập trung và các khu đô thị tập trung dân cư, khu, cụm công nghiệp.

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)					
		qp ₃ (52-72)	qp ₂₋₃ (85-129)	qp ₁ (14-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
1. Huyện Châu Thành		81,62	227,74	103,11	2,52	34,46	99,77
1	TT Châu Thành	3,78	3,78	3,78	-	-	3,78
2	Hồ Đắc Kien	15,21	49,00	15,20	-	9,64	15,16
3	An Hiệp	5,94	30,31	18,05	-	0,72	18,05
4	An Ninh	4,58	30,10	12,30	-	0,53	11,12
5	Phú Tâm	12,87	28,05	12,75	-	-	12,75
6	Phú Tân	9,09	40,97	8,76	2,52	-	8,76
7	Thiện Mỹ	21,55	25,34	23,67	-	21,59	21,55
8	Thuận Hòa	8,59	20,20	8,59	-	1,98	8,59
2. Huyện Kế Sách		232,58	343,71	343,69	53,58	5,06	50,67
1	TT Kế Sách	12,40	12,40	12,40	6,16	-	6,14
2	TT An Lạc Thôn	18,88	20,04	20,04	1,04	-	-
3	An Lạc Tây	26,73	26,72	26,72	4,45	-	1,59
4	An Mỹ	27,38	27,38	27,38	7,91	-	7,83
5	Ba Trinh	3,30	32,20	32,20	6,01	1,00	6,01
6	Đại Hải	33,86	37,42	37,40	1,10	4,06	2,15
7	Kế An	17,24	21,49	21,49	7,65	-	7,42
8	Kế Thành	23,99	25,44	25,44	0,00	-	0,00
9	Nhơn Mỹ	28,37	28,39	28,39	4,83	-	6,55
10	Phong Nẫm	17,45	17,45	17,45	1,05	-	0,00
11	Thới An Hội	18,34	31,80	31,80	9,01	-	9,62
12	Trình Phú	1,50	25,51	25,51	0,02	-	1,73

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)					
		qp ₃ (52-72)	qp ₂₋₃ (85-129)	qp ₁ (14-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
13	Xuân Hòa	3,13	37,49	37,49	4,35	-	1,61
3. Huyện Long Phú		138,72	252,65	137,79	47,17	0,00	138,15
1	TT Long Phú	9,14	22,94	9,14	5,41	-	9,14
2	TT Đại Ngãi	3,29	4,68	3,61	3,67	-	3,61
3	Châu Khánh	6,50	14,56	5,94	-	-	5,94
4	Hậu Thạnh	1,20	13,21	1,20	1,54	-	1,20
5	Long Đức	15,26	28,81	15,26	15,43	-	15,26
6	Long Phú	26,89	51,35	26,89	-	-	27,30
7	Phú Hữu	9,40	13,70	9,40	3,24	-	9,40
8	Song Phụng	11,38	19,39	11,65	11,62	-	11,60
9	Tân Hưng	24,01	32,04	24,01	4,71	-	24,01
10	Tân Thạnh	16,02	22,12	15,18	-	-	15,18
11	Trường Khánh	15,62	29,84	15,50	1,56	-	15,50
4. Huyện Mỹ Tú		85,98	133,24	109,91	0,00	75,98	90,02
1	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	7,83	9,55	10,03	-	9,37	9,55
2	Hưng Phú	11,67	5,48	0,00	-	1,90	6,61
3	Long Hưng	30,38	25,28	30,30	-	26,00	24,98
4	Mỹ Hương	16,17	16,63	19,85	-	12,61	16,17
5	Mỹ Phước	-	16,12	6,54	-	19,48	4,80
6	Mỹ Thuận	7,26	12,81	12,81	-	1,58	1,82
7	Mỹ Tú	2,80	13,91	13,52	-	2,88	8,73
8	Phú Mỹ	0,67	20,57	8,62	-	-	11,30
9	Thuận Hưng	9,20	12,89	8,24	-	2,17	6,06
5. Huyện Mỹ Xuyên		7,92	327,39	66,38	25,89	2,14	72,23
1	TT Mỹ Xuyên	7,40	9,65	-	-	-	5,60
2	Đại Tâm	-	13,87	-	-	-	4,34
3	Gia Hòa 1	-	25,71	-	-	-	-
4	Gia Hòa 2	-	26,25	-	0,56	-	-
5	Hòa Tú 1	-	31,55	-	-	-	0,12
6	Hòa Tú 2	-	15,83	16,65	-	-	16,65
7	Ngọc Đông	-	35,92	1,47	-	-	2,14
8	Ngọc Tố	-	24,45	3,19	-	-	3,56
9	Tham Đôn	0,52	45,70	3,02	-	-	1,35
10	Thạnh Phú	-	46,72	18,25	1,08	-	14,66
11	Thạnh Quới	-	51,72	23,80	24,25	2,14	23,80
6. Thị xã Ngã Năm		0,00	141,29	39,18	16,69	43,20	38,28
1	Phường 1	-	17,73	5,21	-	5,22	5,21
2	Phường 2	-	45,16	4,72	-	8,05	3,83
3	Phường 3	-	6,92	1,20	1,80	1,36	1,20
4	Long Bình	-	8,53	3,80	0,44	3,80	3,80

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)					
		qp ₃ (52-72)	qp ₂₋₃ (85-129)	qp ₁ (14-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
5	Mỹ Bình	-	0,69	3,98	3,98	4,20	3,98
6	Mỹ Quới	-	16,35	6,72	6,72	6,90	6,72
7	Tân Long	-	17,47	5,98	0,18	5,99	5,98
8	Vĩnh Quới	-	28,45	7,57	3,58	7,68	7,57
7. Huyện Thạnh Trị		0,00	258,95	103,49	66,68	85,93	103,63
1	TT Phú Lộc	-	20,21	13,01	13,05	0,55	13,01
2	Châu Hưng	-	47,01	22,16	22,18	18,30	22,12
3	Lâm Kiết	-	18,75	9,82	0,24	6,16	10,00
4	Lâm Tân	-	41,73	22,41	4,26	22,41	22,41
5	Thạnh Tân	-	34,69	8,61	0,50	8,90	8,61
6	Thạnh Trị	-	34,39	7,17	7,57	7,94	7,17
7	Tuần Tức	-	30,25	13,18	11,25	13,50	13,18
8	Vĩnh Lợi	-	19,34	7,13	7,13	7,61	7,13
9	Vĩnh Thành	-	12,56	0,00	0,48	0,56	0,00
8. TP. Sóc Trăng		43,65	66,41	51,35	0,00	0,00	63,18
1	Phường 1	-	0,19	0,19	-	-	0,19
2	Phường 2	-	6,22	4,58	-	-	6,21
3	Phường 3	2,54	6,09	2,31	-	-	5,92
4	Phường 4	6,94	6,88	6,85	-	-	6,88
5	Phường 5	17,85	18,19	18,12	-	-	18,12
6	Phường 6	0,37	0,26	0,26	-	-	0,26
7	Phường 7	1,70	4,19	4,18	-	-	4,18
8	Phường 8	7,04	9,36	9,31	-	-	9,31
9	Phường 9	7,21	7,33	5,52	-	-	7,33
10	Phường 10		7,70	0,02	-	-	4,79
9. Huyện Trần Đề		184,06	252,94	145,37	0,00	0,00	86,15
1	TT Lịch Hội Thượng	1,65	6,66	6,66	-	-	-
2	Đại Ân 2	30,36	30,36	30,36	-	-	29,97
3	Lịch Hội Thượng	16,00	21,81	10,39	-	-	9,79
4	Liêu Tú	21,32	29,19	18,37	-	-	7,39
5	Tài Văn	21,99	40,75	16,98	-	-	26,50
6	Thạnh Thới An	27,79	20,63	1,36	-	-	8,33
7	Thạnh Thới Thuận	2,99	36,22	19,94	-	-	4,17
8	Trung Bình	25,82	44,35	35,62	-	-	-
9	Viên An	13,02	11,56	1,95	-	-	-
10	Viên Bình	23,13	11,41	3,74	-	-	-
10. Thị xã Vĩnh Châu		24,89	401,71	76,17	0,00	0,00	77,47
1	Phường 1	3,53	6,51	2,07	-	-	2,09
2	Phường 2	7,01	40,57	4,54	-	-	4,54
3	Phường Khánh Hòa	-	46,36	11,11	-	-	11,12

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)					
		qp ₃ (52-72)	qp ₂₋₃ (85-129)	qp ₁ (14-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
4	Phường Vĩnh Phước	2,47	47,24	8,06	-	-	8,20
5	Hòa Đông	0,74	37,70	7,11	-	-	7,37
6	Lạc Hòa	5,36	40,03	5,50	-	-	5,50
7	Lai Hòa	2,55	52,30	7,97	-	-	7,97
8	Vĩnh Hải	3,23	49,34	19,46	-	-	20,35
9	Vĩnh Hiệp	-	29,50	5,69	-	-	5,69
10	Vĩnh Tân	-	52,17	4,66	-	-	4,66
11. Cù Lao Dung		19,74	19,74	19,74	8,38	3,97	16,41
1	TT Cù Lao Dung	-	-	-	-	-	-
2	An Thạnh 1	-	-	-	0,02	0,26	-
3	An Thạnh 2	11,50	11,50	11,50	7,42	1,83	12,47
4	An Thạnh 3	8,17	8,17	8,17			0,09
5	An Thạnh Đông	0,07	0,07	0,07	0,48	1,88	2,15
6	An Thạnh Nam	-	-	-	-	-	0,34
7	An Thạnh Tây	-	-	-	-	-	-
8	Đại Ân 1	-	-	-	0,46	-	1,36

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)						
		qh (21-33)	qp ₃ (52-72)	qp ₂₋₃ (85-129)	qp ₁ (141-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
1. Huyện Châu Thành			121,86	0,00	123,4	5,52	37,64	128,17
1	TT Châu Thành	Mặn	-	-	-	-	-	5,30
2	An Hiệp	Mặn	10,92	-	12,25	-	0,59	12,25
3	An Ninh	Mặn	14,72	-	16,57	-	1,22	19,18
4	Hồ Đắc Kiên	Mặn	33,79	-	33,80	5,52	31,25	33,84
5	Phú Tâm	Mặn	15,16	-	15,29	-	-	15,29
6	Phú Tân	Mặn	31,88	-	32,21	-	-	32,21
7	Thiện Mỹ	Mặn	3,79	-	1,67	-	3,75	3,79
8	Thuận Hòa	Mặn	11,60	-	11,60	-	0,83	6,30
2. Huyện Kế Sách			0,00	0,00	0,00	283,09	14,64	201,38
1	TT Kế Sách	Mặn	-	-	-	6,26	-	6,26
2	An Lạc Thôn	Mặn	-	-	-	19,01	-	-
3	An Lạc Tây	Mặn	-	-	-	22,29	-	3,43
4	An Mỹ	Mặn	-	-	-	19,49	-	19,55
5	Ba Trinh	Mặn	-	-	-	26,18	2,58	26,18
6	Đại Hải	Mặn	-	-	-	30,51	12,07	35,26
7	Kế An	Mặn	-	-	-	13,69	-	14,06
8	Kế Thành	Mặn	-	-	-	25,44	-	25,44
9	Nhơn Mỹ	Mặn	-	-	-	23,56	-	17,37
10	Phong Nẫm	Mặn	-	-	-	15,22	-	-
11	Thới An Hội	Mặn	-	-	-	22,80	-	21,58
12	Trình Phú	Mặn	-	-	-	25,50	-	21,03
13	Xuân Hòa	Mặn	-	-	-	33,15	-	11,22
3. Huyện Long Phú		73,73	107,84	0,00	114,9	50,33	0,00	114,13
1	TT Long Phú	22,68	13,80	-	13,80	-	-	13,80
2	TT Đại Ngãi	-	1,07	-	1,07	1,07	-	1,07
3	Châu Khánh	-	3,94	-	8,62	-	-	8,62
4	Hậu Thạnh	-	12,01	-	12,01	9,46	-	12,01
5	Long Đức	-	13,55	-	13,55	13,08	-	13,55
6	Long Phú	34,34	24,46	-	24,46	11,08	-	23,68
7	Phú Hữu	-	4,30	-	4,30	1,85	-	4,30
8	Song Phụng	-	7,79	-	7,74	7,79	-	7,79
9	Tân Hưng	16,71	8,03	-	8,03	3,26	-	8,03

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)						
		qh (21-33)	qp ₃ (52-72)	qp ₂₋₃ (85-129)	qp ₁ (141-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
10	Tân Thạnh	-	4,69	-	6,94	-	-	6,94
11	Trường Khánh	-	14,22	-	14,34	2,75	-	14,34
4. Huyện Mỹ Tú			62,27	213,58	127,9	0,00	88,07	133,22
1	Huỳnh Hữu Nghĩa	Mặn		1,91	1,44	-	1,32	1,91
2	Hung Phú	Mặn	13,58	34,41		-	2,02	20,81
3	Long Hưng	Mặn	9,58	14,69	0,28	-	13,95	14,98
4	Mỹ Hương	Mặn	7,68	7,22	4,00	-	5,03	7,68
5	Mỹ Phước	Mặn	-	82,71	58,15	-	56,71	43,69
6	Mỹ Thuận	Mặn	2,53	16,19	16,19	-	6,41	4,18
7	Mỹ Tú	Mặn	3,13	29,74	14,45	-	1,83	16,61
8	Phú Mỹ	Mặn	-	8,81	6,98	-	-	3,66
9	Thuận Hưng	Mặn	25,77	17,90	26,40	-	0,78	19,69
5. Huyện Mỹ Xuyên			2,28	0,00	220,1	52,01	6,38	200,10
1	TT. Mỹ Xuyên	Mặn	2,14	-	-	-	-	0,16
2	Đại Tâm	Mặn	-	-	-	-	-	4,24
3	Gia Hòa 1	Mặn	-	-	27,54	-	-	27,54
4	Gia Hòa 2	Mặn	-	-	26,25	21,85	-	26,24
5	Hòa Tú 1	Mặn	-	-	31,96	-	-	31,80
6	Hòa Tú 2	Mặn	-	-	18,67	-	-	18,67
7	Ngọc Đông	Mặn	-	-	30,17	-	-	15,53
8	Ngọc Tổ	Mặn	-	-	22,31	-	-	21,94
9	Tham Đôn	Mặn	0,15	-	7,14	-	-	3,82
10	Thanh Phú	Mặn	-	-	28,10	4,82	-	22,24
11	Thanh Quới	Mặn	-	-	27,92	25,33	6,38	27,92
6. Thị xã Ngã Năm			0,00	0,00	171,00	71,05	191,45	180,60
1	Phường 1	Mặn	-	-	12,34	-	12,33	12,34
2	Phường 2	Mặn	-	-	16,82	-	36,78	26,42
3	Phường 3	Mặn	-	-	28,12	19,16	29,03	28,12
4	Long Bình	Mặn	-	-	25,83	1,25	25,83	25,83
5	Mỹ Bình	Mặn	-	-	17,04	17,04	16,82	17,04
6	Mỹ Quới	Mặn	-	-	23,04	23,04	22,86	23,04
7	Tân Long	Mặn	-	-	26,40	0,06	26,40	26,40
8	Vĩnh Quới	Mặn	-	-	21,42	10,49	21,41	21,42
7. Huyện Thạnh Trị			0,00	0,00	178,85	109,67	155,74	178,68
1	TT Phú Lộc	Mặn	-	-	9,39	9,39	0,83	9,39
2	Châu Hưng	Mặn	-	-	24,43	24,43	16,04	24,47
3	Lâm Kiết	Mặn	-	-	8,93	0,30	6,15	8,72
4	Lâm Tân	Mặn	-	-	19,32	1,86	19,32	19,32
5	Thanh Tân	Mặn	-	-	31,26	0,74	30,97	31,26

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)						
		qh (21-33)	qp ₃ (52-72)	qp ₂₋₃ (85-129)	qp ₁ (141-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
6	Thanh Trị	Mặn	-	-	27,23	26,28	25,50	27,23
7	Tuân Tức	Mặn	-	-	17,07	7,85	16,74	17,07
8	Vĩnh Lợi	Mặn	-	-	15,74	15,74	15,26	15,74
9	Vĩnh Thành	Mặn	-	-	25,48	23,08	24,92	25,48
8. Tp. Sóc Trăng			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Phường 1	Mặn	-	-	-	-	-	-
2	Phường 2	Mặn	-	-	-	-	-	-
3	Phường 3	Mặn	-	-	-	-	-	-
4	Phường 4	Mặn	-	-	-	-	-	-
5	Phường 5	Mặn	-	-	-	-	-	-
6	Phường 6	Mặn	-	-	-	-	-	-
7	Phường 7	Mặn	-	-	-	-	-	-
8	Phường 8	Mặn	-	-	-	-	-	-
9	Phường 9	Mặn	-	-	-	-	-	-
10	Phường 10	Mặn	-	-	-	-	-	-
9. Huyện Trần Đề		140,77	94,04	0,00	0,08	0,00	0,00	0,00
1	Lịch Hội Thượng		1,54	-	-	-	-	-
2	Đại Ân 2	27,70	0,01	-	-	-	-	-
3	Lịch Hội Thượng	30,87	5,00	-	0,08	-	-	-
4	Liêu Tú	25,55	11,83	-	-	-	-	-
5	Tài Văn	-	18,98	-	-	-	-	-
6	Thanh Thới An	-	20,78	-	-	-	-	-
7	Thanh Thới Thuận	-	4,88	-	-	-	-	-
8	Trung Bình	47,65	7,03	-	-	-	-	-
9	Viên An	-	14,43	-	-	-	-	-
10	Viên Bình	9,00	9,57	-	-	-	-	-
10. Thị xã Vĩnh Châu		-	50,51	0,00	327,35	0,00	0,00	356,77
1	Phường 1	Mặn	0,90	-	4,43	-	-	4,42
2	Phường 2	Mặn	27,66	-	36,03	-	-	36,03
3	P. Khánh Hòa	Mặn	-	-	35,26	-	-	35,25
4	P. Vĩnh Phước	Mặn	0,44	-	39,86	-	-	39,86
5	Hòa Đông	Mặn	-	-	13,43	-	-	31,56
6	Lạc Hòa	Mặn	11,28	-	34,53	-	-	34,53
7	Lai Hòa	Mặn	4,21	-	44,33	-	-	44,33
8	Vĩnh Hải	Mặn	6,02	-	40,29	-	-	51,61
9	Vĩnh Hiệp	Mặn	-	-	31,67	-	-	31,67
10	Vĩnh Tân	Mặn	-	-	47,51	-	-	47,51
11. Huyện Cù Lao Dung		151,79	218,23	218,23	218,23	88,45	16,39	125,00
1	TT Cù Lao Dung	-	7,4	7,4	2,7	4,54	1,44	-
2	An Thạnh 1	-	29,33	29,33	29,33	29,33	-	29,32

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước (Chiều sâu từ ...m đến ...m) - Diện tích (km ²)						
		q _h (21-33)	q _{p3} (52-72)	q _{p2-3} (85-129)	q _{p1} (141-178)	n ₂ ² (203-293)	n ₂ ¹ (329-384)	n ₁ ³ (414-493)
3	An Thạnh 2	22,29	12,57	12,57	17,27	-	-	13,93
4	An Thạnh 3	30,09	27,98	27,98	27,98	-	7,72	-
5	An Thạnh Đông	11,84	40,28	40,28	40,28	22,45	7,24	25,45
6	An Thạnh Nam	40,95	40,95	40,95	40,95	0,01	-	0,11
7	An Thạnh Tây	0,75	18,01	18,01	18,01	18,01	-	18,01
8	Đại Ân 1	39,87	41,71	41,71	41,71	14,11	-	38,18